

Bản án số: 565/2019/HC-PT

Ngày: 19 - 8 - 2019

V/v “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Cao Minh Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 312/2019/TLPT-HC ngày 08 tháng 4 năm 2019 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2019/HC- ST ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1697/2019/QĐ- PT ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 6, khu phố 7, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Bùi Gia N, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khu phố P1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Theo Văn bản ủy quyền ngày 12/7/2018) (có mặt)

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B

2. Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Địa chỉ: Đường 6/1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

Đại diện theo pháp luật của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn T1, chức vụ: Chủ tịch UBND tỉnh B. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Diệp Trường V, chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường. (vắng mặt)

Địa chỉ: Quốc lộ 14, phường T2, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

3. Ủy ban nhân dân thị xã P1, tỉnh Bình Phước.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P1, tỉnh Bình Phước.

Cùng địa chỉ: phường L1, thị xã P2, tỉnh Bình Phước

Đại diện theo pháp luật: Ông Mai Xuân C1, chức vụ: Chủ tịch UBND thị xã P2

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Xuân L2, chức vụ : Phó Chủ tịch UBND thị xã P2 (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/10/2018). “Đề nghị xét xử vắng mặt”

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Kim H, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn Đ1, xã P3, huyện P4, tỉnh Bình Phước. “Đề nghị xét xử vắng mặt”

2. Chị Nguyễn Lê Quỳnh A, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn Đ1, xã P3, huyện P4, tỉnh Bình Phước. Nơi ở hiện nay: 143/19 đường Nguyễn Thị T3, Phường 2, Quận 8, TPHCM. “Đề nghị xét xử vắng mặt”

3. Ông Lương Văn Ngũ, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn 10, xã L3, huyện P4, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn T4, sinh năm 1947; Địa chỉ: Khu phố B1 , phường S, thị xã P, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1959; Địa chỉ: Khu phố B1 , phường S, thị xã P, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Bùi Gia N đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Văn C là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Nguyễn Văn C và người đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Gia N thống nhất trình bày:

Ngày 04/3/1986, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện P, tỉnh sông Bé (cũ) (Nay là thị xã P, tỉnh Bình Phước) ban hành Quyết định số 192/QĐ-UB về việc thành lập Hợp tác xã (HTX) mây, tre đan xuất khẩu hoạt động tại khu vực sân

bay Phước Bình. Các xã viên HTX được sử dụng phần đất tại khu vực này để ở và ổn định sản xuất. Ngày 12/6/1992, ông Lương Văn N2 là xã viên HTX đã chuyển nhượng cho ông C phần đất mà ông N2 đang sử dụng với giá tiền là 16 chỉ vàng 95K; trên đất có 01 căn nhà gỗ 3 gian, 01 nhà bếp, 01 giếng nước. Gia đình ông N2 đã nhận đủ tiền và gia đình ông C đã nhận bàn giao nhà đất để sử dụng. Việc chuyển nhượng có lập “Giấy sang nhượng đất” viết tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương, có người làm chứng là ông Nguyễn T4 và ông N1, có xác nhận của ông Nguyễn Đình O, nguyên là Chủ nhiệm HTX mây, tre đan.

Ngày 24/10/1997, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 911/QĐ-TTg quy hoạch hệ thống các sân bay, bãi hạ cánh dự bị toàn quốc. Trong đó, có sân bay Phước Bình. Ngày 22/12/1999, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P tiến hành kiểm kê của các hộ sử dụng đất thuộc khu vực sân bay Phước Bình. Qua đó, xác định diện tích đất mà gia đình ông C đang sử dụng là 832,1m² (thuộc thửa 87).

Ngày 28/9/2005, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2088/QĐ-UBND thu hồi đất sân bay P bị lấn chiếm. Tại Điều 2 của Quyết định có nêu: “... *Giao UBND huyện P tiến hành công tác giải tỏa, thu hồi đất giao lại cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh...*”.

Ngày 25/5/2006, Bộ Quốc phòng có Công văn số 2541/BQP thuận chủ trương hoán đổi vị trí sân bay Phước Bình. Theo đó, sân bay Phước Bình đổi cho UBND tỉnh B sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế địa phương...

Ngày 20/10/2011, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2281/QĐ-UBND phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân thuộc khu vực giải tỏa sân bay Phước Bình. Ngày 24/10/2011, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng (HĐBTGPMB) UBND thị xã P ban hành Kế hoạch số 88/KH-HĐBT thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân thuộc khu vực giải tỏa sân bay Phước Bình. Ngày 04/7/2012, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1348/QĐ-UBND phê duyệt phương án điều chỉnh và bổ sung tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân thuộc khu vực giải tỏa sân bay Phước Bình.

Ngày 21/11/2011, HĐBTGPMB tiến hành kiểm kê hiện trạng tại sản của ông C; ngày 10/01/2012, HĐBTGPMB tiến hành áp giá hỗ trợ bồi thường đối với cây trồng, vật kiến trúc trên đất của ông C với tổng chi phí hỗ trợ là 48.095.000 đồng; không áp giá bồi thường về đất cho ông C.

Do không đồng ý với chính sách bồi thường, hỗ trợ nêu trên nên ngày 09/11/2012, ông C làm đơn khiếu nại đến UBND thị xã P. Ngày 07/12/2012, UBND thị xã P ban hành Công văn số 864/UBND-NC trả lời kiến nghị, khiếu nại của ông C. Ngày 12/01/2013, ông C khiếu nại Công văn số 864/UBND-NC. Ngày 04/3/2013, Chủ tịch UBND thị xã P ban hành Quyết định số 341/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông C với kết quả bác khiếu nại.

Ngày 07/4/2013, ông C có đơn khiếu nại Quyết định 341/QĐ-UBND nêu trên tới Chủ tịch UBND tỉnh B. Ngày 24/6/2013, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1078/QĐ-UBND với nội dung bác đơn khiếu nại của ông C; công nhận Quyết định 341/QĐ-UBND ngày 04/3/2013 của Chủ tịch UBND thị xã P là đúng quy định của pháp luật.

Không đồng ý với kết quả giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh B nên ngày 01/8/2013, ông C nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã P và ngày 11/8/2014 ông C có đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện. Cụ thể, ông C yêu cầu Tòa án tuyên buộc UBND thị xã P phải bồi thường, hỗ trợ toàn bộ diện tích 832,1m² đất và tài sản gắn liền với đất cho ông C theo quy định của pháp luật. Hoặc, trong trường hợp không có kinh phí bồi thường thì giao 300 m² đất tái định cư không thu tiền sử dụng đất tại mặt tiền đường ĐT 741 hoặc tại vị trí ông C đang cư trú. Ngày 30/9/2016, TAND thị xã Phước Long xét xử sơ thẩm vụ án và quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông C tại Bản án số 03/2016/HC-ST. Ông C kháng cáo Bản án này. Ngày 14/5/2018, TAND tỉnh Bình Phước đã xét xử vụ án theo trình tự phúc thẩm và quyết định hủy Bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai đối tượng khởi kiện, chuyển hồ sơ về TAND thị xã Phước Long giải quyết lại theo quy định pháp luật (Bản án số 04/2018/HC-PT ngày 14/5/2018).

Sau khi hồ sơ vụ án được chuyển về cho TAND thị xã Phước Long, ông C đã rút khiếu kiện về hành vi hành chính và nộp lại đơn khởi kiện lại tại Tòa án nhân dân thị xã Phước Long và Tòa án nhân dân thị xã Phước Long đã chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước giải quyết theo thẩm quyền. Theo đơn khởi kiện, ông C yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1078/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh B và Quyết định giải quyết khiếu nại số 341/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thị xã P;

- Buộc UBND tỉnh B, UBND thị xã P phải bồi thường toàn bộ diện tích 832,1m² đất như nêu trên theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết đơn khởi kiện. Hoặc, trong trường hợp không có kinh phí bồi thường được toàn bộ diện tích đất thì giao 300 m² đất tái định cư không thu tiền sử dụng đất tại mặt tiền đường ĐT 741 hoặc tại vị trí ông C đang cư trú.

Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh B, UBND tỉnh B trình bày:

Thửa đất ông C đang khởi kiện có nguồn gốc sân bay quân sự Phước Bình có từ trước giải phóng, được UBND tỉnh Sông Bé cấp GCNQSDĐ (sổ trắng) cho Quân khu 7 quản lý tại Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 06/11/1993 với diện tích 105,2 ha.

Theo ông C trình bày: Ngày 12/6/1992, vợ chồng ông C nhận chuyển nhượng lại của ông Lương Văn N2 là xã viên HTX mây tre đan có kích thước 11,5m x 70m, hai bên chuyển nhượng bằng giấy viết tay không được chính quyền địa phương xác nhận. Ngày 20/11/1993, hộ ông Lương Văn N2 cam kết

với Ban Chỉ huy quân sự huyện P (cũ) về việc mượn đất cất nhà và sẵn sàng giao lại cho quốc phòng khi có lệnh, không đòi hỏi đền bù sau này.

Năm 1999, UBND huyện P (cũ) thực hiện giải tỏa trắng sân bay Phước Bình, không có chính sách hỗ trợ, bồi thường. UBND huyện P ban hành Quyết định số 3498/QĐ-UB ngày 30/12/1999 về việc buộc hộ ông C giải tỏa nhà, hoa màu trên diện tích 791m² tại sân bay Phước Bình thuộc Quân khu 7 quản lý, nhưng ông C không thực hiện di dời mà vẫn tiếp tục ở lại sinh sống cho đến nay.

Ngày 28/9/2005, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2088/QĐ-UBND về việc thu hồi đất sân bay Phước Bình bị lấn chiếm. UBND huyện đã tiến hành triển khai việc đo đạc giải thửa, hộ ông C sử dụng thửa đất số 87 với diện tích 832m².

Ngày 20/10/2011, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2281/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân thuộc khu giải tỏa sân bay Phước Bình. Ngày 22/11/2011, HĐBTGPMB đã kiểm kê hiện trạng đất và công trình trên đất do hộ ông C đang sử dụng, trong đó có nhà tạm loại 1: 40m², nhà vệ sinh: 10m², 01 giếng đào 30m và 84 cây trồng các loại, chủ yếu là cây chuối. Căn cứ chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng do UBND tỉnh ban hành và hồ sơ của ông C, Tổ chuyên viên giúp việc HĐBTGPMB thị xã P đã tiến hành áp giá bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông C với số tiền 48.095.000 đồng. Hội đồng xét duyệt cấp tái định cư phường L đã tiến hành xét duyệt cấp tái định cư cho hộ ông C và đã bốc thăm nhận vị trí đất tái định cư lô số 140, diện tích 120m² với số tiền sử dụng đất phải nộp là 128.368.000 đồng theo Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh B phê duyệt đơn giá khu đất tái định cư sân bay Phước Bình.

Sau khi nhận được biên bản áp giá hỗ trợ, bồi thường của BQLDA xây dựng Trung tâm hành chính và Khu đô thị mới (TTHC & KĐTĐM) thị xã P, ông C không đồng ý và làm đơn kiến nghị gửi UBND thị xã P. Ngày 07/12/2012, UBND thị xã P đã ban hành Công văn số 864/UBND-NC về việc trả lời đơn của ông C. Không đồng ý với Công văn này, ông C làm đơn khiếu nại gửi UBND thị xã P. Ngày 04/3/2013, Chủ tịch UBND thị xã P đã ban hành Quyết định số 341/QĐ-UBND với nội dung bác toàn bộ nội dung khiếu nại của ông C. Không đồng ý quyết định trên, ông C làm đơn khiếu nại gửi UBND tỉnh.

Trên cơ sở Báo cáo số 116/BC-STNMT ngày 10/6/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường, ngày 24/6/2013, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1078/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông C với nội dung: bác đơn khiếu nại ghi ngày 07/4/2013 của ông C yêu cầu hỗ trợ, bồi thường 95% về đơn giá thổ cư theo diện tích xây dựng thực tế để gia đình ông ổn định cuộc sống. Lý do: Diện tích đất ông C khiếu nại là đất Sân bay quân sự Phước Bình, gia đình ông sang nhượng trái pháp luật.

Chủ tịch UBND tỉnh B, UBND tỉnh B cho rằng trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành và nội dung của Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày

24/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh đảm bảo và chính xác theo quy định của pháp luật. Vì vậy, giữ nguyên quan điểm theo nội dung của Quyết định này.

Người bị kiện Chủ tịch UBND thị xã P, Ủy ban nhân dân thị xã P trình bày:

Về nguồn gốc khu đất triển khai dự án xây dựng TTHC & KĐTM là đất sân bay Phước Bình (nguyên là sân bay Quân sự thuộc chế độ cũ), sau năm 1975, tỉnh P (cũ) giải phóng, Quân đội Cách mạng tiếp quản và quản lý sân bay. Đồng thời, ngày 15/5/1987, UBND huyện P đã ban hành Quyết định số 286/QĐ-UB về việc đình chỉ trồng cây công nghiệp dài ngày, làm nhà trên vùng quy hoạch công nghiệp thuộc khu vực sân bay Phước Bình.

Từ sau năm 1975 đến ngày 06/01/1993, theo hồ sơ lưu trữ về đất đai tại UBND huyện P (cũ) (nay là thị xã P) thì diện tích khu đất Sân bay Phước Bình Nhà nước chưa có văn bản giao đất cho tổ chức, cá nhân nào quản lý và cũng không có chủ trương giao đất, cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân tại khu vực này và đã quy hoạch sử dụng đất cho Quốc phòng.

Đến năm 1993, UBND tỉnh Sông Bé (cũ) đã giao và cấp GCNQSDĐ cho Quân khu 7 quản lý tại Quyết định số 11/QĐ-UB kèm theo GCNQĐĐ số 09/93/GCNQSDĐ-SB, với diện tích 105,2ha đất sân bay với hiện trạng đất Quân sự đã quản lý sử dụng.

Ngày 28/9/2005, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2088/QĐ-UBND thu hồi toàn bộ đất sân bay P bị lấn, chiếm giao về cho UBND huyện P tiến hành công tác giải tỏa giao lại cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh quản lý.

Ngày 12/3/2008, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 478/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đô thị P.

Ngày 26/7/2011, Bộ Quốc phòng ban hành văn bản số 1912/BQP-TM về việc bàn giao đất sử dụng vào mục đích quốc phòng tại Sân bay Phước Bình cho UBND tỉnh B để phát triển kinh tế, xã hội và nhận đất của UBND tỉnh B giao để quy hoạch xây dựng Sân bay mới. UBND tỉnh và Bộ Tư lệnh Quân khu 7 cũng đã thống nhất hoán đổi đất Sân bay mới cho Bộ Tư lệnh với diện tích khoảng 117ha tại xã Bình Tân, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (nay là huyện P4), khu vực tọa độ 1304236-709158 (hệ tọa độ VN2000), tại Biên bản khảo sát số 4172/BB-BTM ngày 22/9/2011 giữa Quân khu 7 và UBND tỉnh B.

Ngày 20/10/2011, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2281/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường tổng thể, hỗ trợ và tái định cư sân bay Phước Bình. Đến ngày 04/7/2012, UBND tỉnh Ban hành Quyết định số 1348/QĐ-UBND về phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân thuộc khu vực giải tỏa sân bay Phước Bình, thị xã P.

Ngày 16/4/2012, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 708/QĐ-UBND về việc thu hồi đất sân bay Phước Bình do Quân khu 7 quản lý, giao về cho UBND thị xã P quản lý, để quy hoạch xây dựng TTHC & KĐTM thị xã P.

Ngày 27/2/2013, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 309/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề án tổng thể đầu tư xây dựng khu TTHC & KĐTM thị xã P và Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 về chấp thuận đầu tư dự án Khu TTHC & KĐTM thị xã P.

Trên cơ sở các văn bản trên, UBND thị xã P đã thành lập HĐBTGPMB tiến hành kiểm kê hiện trạng đất và công trình xây trên đất đối với 211 hộ dân lấn chiếm đất sân bay Phước Bình để thực hiện Dự án xây dựng TTHC & KĐTM thị xã P.

Đối với hộ ông Nguyễn Văn C là hộ dân thuộc diện giải tỏa tại khu vực sân bay Phước Bình để thực hiện dự án xây dựng TTHC & KĐTM thị xã P. Khi thực hiện giải tỏa, UBND thị xã P đã tổ chức thực hiện các bước hỗ trợ, đền bù và bố trí đất tái định cư cho hộ ông C theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các Quyết định số 2281/QĐ-UBND, Quyết định số 1348/QĐ-UBND của UBND tỉnh để thực hiện các chính sách trong công tác giải tỏa đền bù đối với hộ ông C. Cụ thể, ông C được kiểm kê và áp giá bồi thường hỗ trợ 100% giá trị tài sản, vật kiến trúc và cây trồng trên diện tích 832,1m² với số tiền 48.095.000 đồng, đồng thời bố trí cho ông C bốc thăm đất tái định cư tại lô số 140, diện tích 120m² với số tiền sử dụng đất tái định cư phải nộp là 128.368.800 đồng theo Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh Về phê duyệt đơn giá đất tái định cư Sân bay Phước Bình.

Tuy nhiên, ngày 09/11/2012, ông C đã có đơn kiến nghị, khiếu nại công tác hỗ trợ, bồi thường và UBND thị xã P đã ban hành Công văn số 864/UBND-NC ngày 07/12/2012 trả lời. Không đồng ý, ngày 12/01/2013, ông C tiếp tục khiếu nại và Chủ tịch UBND thị xã P đã giải quyết tại Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 04/3/2013 với nội dung bác toàn bộ đơn khiếu nại và đồng thời tổ chức trao quyết định cho ông C (theo biên bản ngày 06/3/2013 và báo cáo số 41/BC-TN&MT ngày 06/3/2013 của Phòng Tài nguyên và Môi trường).

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thị xã, ông C có đơn khiếu nại ghi ngày 07/4/2013 gửi Chủ tịch UBND tỉnh. Ngày 24/6/2013, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1078/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông C với nội dung bác đơn.

Nay ông C có đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy Quyết định số 341/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thị xã P thì Chủ tịch UBND thị xã P, UBND thị xã P không đồng ý, vì nguồn gốc đất của ông C nằm trong diện tích 96,53 ha thực hiện Dự án là đất của sân bay thuộc Quân khu 7 và Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, huyện quản lý. Mặt khác, quá trình thực hiện giải quyết khiếu nại của UBND thị xã P đối với hộ ông C đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định về thời gian, trình tự, thẩm quyền và nội dung. Do đó, Chủ tịch UBND thị xã P, UBND thị xã P đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Lê Thị Kim H, chị Nguyễn Lê Quỳnh A trình bày:

Bà H là vợ của ông Nguyễn Văn C và chị A là con ruột của bà H và ông C. Bà H, chị A thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông C, không có yêu cầu gì thêm. Đồng thời, bà H, chị A đề nghị giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn N2 trình bày:

Ông N2 là xã viên HTX mây tre đan và được HTX cấp 01 thửa đất có diện tích ngang hơn 20m, chiều dài không nhớ rõ thuộc khu vực sân bay Phước Bình. Năm 1989, ông N2 chuyển nhượng cho ông Huỳnh Văn H1 08m đất, trên đất không có tài sản gì; năm 1992 ông N2 chuyển nhượng cho ông C 11,5m, trên đất có 01 căn nhà gỗ, 01 giếng nước. Ông N2 xác định không liên quan đến việc khởi kiện của ông C nên đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn N1 trình bày:

Ông N1 nguyên là Chủ tịch UBND xã S, huyện P (cũ). Ông N1 cho biết UBND xã S là đơn vị quản lý sân bay Phước Bình theo chỉ đạo của chính quyền khi vừa giải phóng. Thời điểm này sân bay Phước Bình do Quân khu 7 quản lý, Quân khu 7 giao lại cho Ban Chỉ huy quân sự huyện P trực tiếp quản lý và cử quân đội ra tiếp quản, canh gác, chính quyền địa phương phải phối hợp với bộ đội quản lý sân bay này. Khi huyện P có chủ trương thành lập HTX mây tre đan thì có đưa một số hộ dân về để làm nghề. Năm 1993 khi Luật đất đai có hiệu lực, Nhà nước trực tiếp giao đất cho Quân khu 7 quản lý, vì vậy các hộ dân phải ký cam kết trả lại đất cho quốc phòng khi có yêu cầu. Việc ký cam kết được chính quyền thông báo rộng rãi cho các hộ dân biết, trong đó có ông Lương Văn N2 (việc ông N2 chuyển nhượng đất cho ông H1, ông C không thông báo cho chính quyền địa phương biết). Việc Nhà nước thu hồi đất để làm TTHC & KĐTM thị xã P là chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân, được người dân đồng tình.

Người làm chứng ông Nguyễn T4 trình bày:

Việc thành lập HTX mây tre đan là chủ trương của huyện P, khi thành lập có đưa một số hộ dân đến để ở tạm thời, khi có chủ trương của Nhà nước thì phải di dời. Việc ông N2 chuyển nhượng đất cho ông C là có thật, nhưng cụ thể như thế nào thì ông T4 không rõ. Khi các bên thỏa thuận chuyển nhượng đất thì ông T4 có ký làm chứng. Đối với các xã viên HTX, khi được giao đất để ở tạm thời đã được thông báo không được chuyển nhượng, đây là chủ trương của Nhà nước.

Tại Bản án hành chính số 02/2019/HC-ST ngày 30 tháng 01 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 04/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P và bác yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân

thị xã P phải bồi thường toàn bộ diện tích 832m² đất như nêu trên theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết Đơn khởi kiện. Hoặc, trong trường hợp không bồi thường được toàn bộ diện tích đất thì giao 300 m² đất tái định cư tại chỗ hoặc ở vị trí khác tại mặt tiền đường ĐT741 và không thu tiền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm, quyền kháng cáo và thi hành án theo luật định.

Ngày 01/02/2019, ông Bùi Gia N đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C là người khởi kiện kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm, đề nghị sửa án, chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Bùi Gia N đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C vẫn giữ nguyên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung nêu trên.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- *Về kháng cáo của ông C:* Sau khi trình bày nội dung vụ án, đánh giá các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm nêu quan điểm:

Sau khi nhận được Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh B với nội dung bác đơn khiếu nại của ông C; công nhận Quyết định 341/QĐ-UBND ngày 04/3/2013 của Chủ tịch UBND thị xã P là đúng quy định của pháp luật, ngày 01/8/2013, ông C nộp đơn khởi kiện yêu cầu TAND thị xã P và ngày 11/8/2014 ông C có đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện. Ngày 30/9/2016, TAND thị xã Phước Long xét xử sơ thẩm vụ án và quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông C tại Bản án số 03/2016/HC-ST. Ông C kháng cáo Bản án này. Ngày 14/5/2018, TAND tỉnh Bình Phước đã xét xử vụ án theo trình tự phúc thẩm và quyết định hủy Bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai đối tượng khởi kiện, chuyển hồ sơ về TAND thị xã Phước Long giải quyết lại theo quy định pháp luật .

Sau khi hồ sơ vụ án được chuyển về cho TAND thị xã Phước Long, ông C đã rút khiếu kiện về hành vi hành chính và nộp lại đơn khởi kiện lại tại TAND thị xã Phước Long vào ngày 11/7/2018 (đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2018) và TAND thị xã Phước Long đã chuyển đơn khởi kiện cho TAND tỉnh Bình Phước giải quyết theo thẩm quyền. Việc khởi kiện của ông C còn trong thời hiệu khởi kiện, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Nguồn gốc diện tích đất của ông C bị thu hồi thuộc đất sân bay quân sự Phước Bình của chế độ cũ, sau năm 1975, tỉnh P (cũ) được giải phóng, Nhà nước (trực tiếp là Quân đội Cách mạng) quản lý sân bay Phước Bình theo quy định tại mục 1 phần IV của “Chính sách quản lý và cải tạo Xã hội chủ nghĩa đối với nhà, đất cho thuê ở các đô thị các tỉnh phía Nam” ban hành theo Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1977 của Hội đồng Chính phủ.

Ngày 04/3/1986, UBND huyện P ban hành Quyết định 192/QĐ-UB về việc thành lập Hợp tác xã mây tre đan xuất khẩu đặt tại khu vực sân bay Phước Bình và một số người dân được đưa đến sinh sống và làm việc tại HTX này, trong đó có ông Lương Văn N2.

Ngày 15/5/1987, UBND huyện P đã ban hành Quyết định số 286/QĐ-UB về việc đình chỉ trồng cây công nghiệp dài ngày, làm nhà trên vùng quy hoạch công nghiệp thuộc khu vực sân bay Phước Bình. Theo Quyết định này, trường hợp các tập thể, cá nhân vi phạm quy hoạch tự ý trồng cây hoặc cất nhà, làm vườn thì phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, việc tự ý cất nhà và làm vườn Nhà nước có nhu cầu xây dựng sẽ không được đền bù bất kỳ khoản nào.

Từ sau năm 1975 đến ngày 06/01/1993, diện tích khu đất 105,2ha sân bay Phước Bình Nhà nước chưa có văn bản giao đất cho tổ chức, cá nhân nào quản lý và cũng không có chủ trương giao đất, cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân tại khu vực này và đã quy hoạch sử dụng đất cho Quốc phòng.

Trong năm 1993, các hộ dân thuộc khu vực sân bay Phước Bình, trong đó có ông N2 đều ký cam kết chấp hành mọi quy định về việc mượn đất làm nhà, sẵn sàng giao lại cho quốc phòng khi có lệnh do Ban Chỉ huy quân sự huyện thông báo, không đòi hỏi khiếu nại đền bù sau này.

Ông N2 chuyển nhượng đất cho ông C vào ngày 12/6/1992, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Căn cứ Điều 5 Luật đất đai năm 1987 quy định *“Nghiêm cấm việc mua, bán, lấn, chiếm đất đai, phát canh thu tô dưới mọi hình thức, nhận đất được giao mà không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, tự tiện sử dụng đất nông nghiệp, đất có rừng vào mục đích khác, làm huỷ hoại đất đai”*

Ngày 06/01/1993, UBND tỉnh Sông Bé (cũ) đã giao và cấp GCNQSDĐ cho Quân khu 7 quản lý tại Quyết định số 11/QĐ-UB kèm theo GCNQĐĐ số 09/93/GCNQSDĐ-SB, với diện tích 105,2ha đất sân bay với hiện trạng đất Quân sự đã quản lý sử dụng

Ngày 01/3/1999, UBND huyện P ban hành Quyết định 427/QĐ.UB ngày 01/3/1999 về việc thu hồi của ông C với diện tích đất 791m² tại khu vực sân bay Phước Bình do lấn chiếm sân bay Phước Bình trái phép (BL93) và ban hành Quyết định 3498/QĐ.UB ngày 30/12/1999 về việc buộc hộ ông C giải tỏa nhà-hoa màu trên đất lấn chiếm khu sân bay Phước Bình. Tuy nhiên, ông C không thực hiện và tiếp tục sinh sống tại mảnh đất này.

Ngày 28/9/2005, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2088/QĐ-UBND thu hồi toàn bộ đất Sân bay P bị lấn, chiếm giao về cho UBND huyện P tiến hành công tác giải tỏa giao lại cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh quản lý.

Ngày 26/7/2011, Bộ Quốc phòng ban hành văn bản số 1912/BQP-TM về việc bàn giao đất sử dụng vào mục đích Quốc phòng tại sân bay Phước Bình cho UBND tỉnh B để phát triển kinh tế, xã hội và nhận đất của UBND tỉnh B để quy hoạch xây dựng sân bay mới.

Ngày 20/10/2011, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2281/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường tổng thể, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân thuộc khu vực giải tỏa sân bay Phước Bình.

Ngày 24/10/2011, HĐBTGPMB UBND thị xã P ban hành Kế hoạch số 88/KH-HĐBT thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân thuộc khu vực giải tỏa sân bay Phước Bình. HĐBTGPMB đã tiến hành kiểm kê hiện trạng tài sản của ông C vào ngày 21/11/2011 và áp giá bồi thường, hỗ trợ với số tiền 48.095.000 đồng; ông C ký tên vào các biên bản xác nhận.

Ngày 03/4/2012, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 629/QĐ-UBND phê duyệt đơn giá khu tái định cư sân bay Phước Bình.

Ngày 16/4/2012, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 708/QĐ-UBND về việc thu hồi đất sân bay Phước Bình do Quân khu 7 quản lý, giao về cho UBND thị xã P quản lý, đề quy hoạch xây dựng TTHC & KĐT thị xã P.

Ngày 25/5/2012, UBND thị xã P ban hành Quyết định số 1016/QĐ-UBND về việc giải tỏa nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất sân bay Phước Bình đối với hộ ông C.

Ngày 04/7/2012, UBND tỉnh Ban hành Quyết định số 1348/QĐ-UBND về phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân thuộc khu vực giải tỏa sân bay Phước Bình, thị xã P.

Ông C đã nhận tiền hỗ trợ bồi thường (BL121) và bốc thăm trúng lô đất tái định cư số 140 có diện tích 120m² và đã được UBND thị xã P tạm giao lô đất này cho hộ ông C với số tiền sử dụng đất phải nộp là 128.368.800 đồng tại Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 27/8/2012.

Việc giải quyết của UBND tỉnh Bình Phước có tình, có lý. Ngoài giấy tờ sang nhượng bằng giấy tay với ông N2, ông C không có tiến hành kê khai đăng ký đất sử dụng cho đến khi bị thu hồi đất. Đất ông C sử dụng do Nhà nước quản lý, Hợp tác xã mây tre đan xuất khẩu chỉ được giao đất quản lý sử dụng, xã viên không được sang nhượng. Ông C kháng cáo nhưng không có đưa ra được chứng cứ chứng minh nguồn gốc sử dụng đất hợp pháp.

Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông C, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thời hiệu khởi kiện:* Ông C khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1078/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh B và Quyết định giải quyết khiếu nại số 341/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thị xã P; Buộc UBND tỉnh B, UBND thị xã P phải bồi thường toàn bộ diện tích 832,1m² đất như nêu trên theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết đơn khởi kiện. Hoặc, trong trường hợp không có kinh phí bồi thường được toàn bộ diện tích đất thì giao 300m² đất tái định cư không thu tiền sử dụng đất tại mặt tiền đường ĐT 741 hoặc tại vị trí ông C đang cư trú, thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính. Theo quy định tại Điều 116; Điều 30 và Điều 32 Luật tổ tụng hành chính, Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3] Về thẩm quyền ban hành Quyết định hành chính bị kiện:

Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 04/3/2013 của Chủ tịch UBND thị xã P và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1078/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh B được ban hành đúng quy định tại khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011.

[4] Về trình tự, thủ tục ban hành: Việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thị xã P và Chủ tịch UBND tỉnh B là đúng theo quy định tại các Điều 27, 28, 29, 31, 32, 36, 38, 39, 40, 41 Luật Khiếu nại năm 2011.

[5] Về nội dung:

[5.1] Nguồn gốc diện tích đất của ông C bị thu hồi thuộc đất sân bay quân sự Phước Bình của chế độ cũ, sau năm 1975, tỉnh P (cũ) được giải phóng, Nhà nước (trực tiếp là Quân đội Cách mạng) quản lý sân bay Phước Bình theo quy định tại mục 1 phần IV của “Chính sách quản lý và cải tạo Xã hội chủ nghĩa đối với nhà, đất cho thuê ở các đô thị các tỉnh phía Nam” ban hành theo Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1977 của Hội đồng Chính phủ.

[5.2] Ngày 04/3/1986, do chủ trương của Nhà nước, UBND huyện P ban hành Quyết định 192/QĐ-UB về việc thành lập Hợp tác xã mây tre đan xuất khẩu đặt tại khu vực sân bay Phước Bình (Bút lục 84) và một số người dân được đưa đến sinh sống và làm việc tại HTX này, trong đó có ông Lương Văn N2.

[5.2] Ngày 15/5/1987, UBND huyện P đã ban hành Quyết định số 286/QĐ-UB về việc đình chỉ trồng cây công nghiệp dài ngày, làm nhà trên vùng quy hoạch công nghiệp thuộc khu vực sân bay Phước Bình (Bút lục 85). Theo Quyết định này, trường hợp các tập thể, cá nhân vi phạm quy hoạch tự ý trồng cây hoặc cất nhà, làm vườn thì phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật,

việc tự ý cất nhà và làm vườn Nhà nước có nhu cầu xây dựng sẽ không được đền bù bất kỳ khoản nào.

Từ sau năm 1975 đến ngày 06/01/1993, diện tích khu đất 105,2ha sân bay Phước Bình Nhà nước chưa có văn bản giao đất cho tổ chức, cá nhân nào quản lý và cũng không có chủ trương giao đất, cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân tại khu vực này và đã quy hoạch sử dụng đất cho Quốc phòng.

Trong năm 1993, các hộ dân thuộc khu vực sân bay Phước Bình, trong đó có ông N2 đều ký cam kết chấp hành mọi quy định về việc mượn đất làm nhà, sẵn sàng giao lại cho quốc phòng khi có lệnh do Ban Chỉ huy quân sự huyện thông báo, không đòi hỏi khiếu nại đền bù sau này (Bút lục 92).

Ông C sang nhượng đất của ông N2 vào ngày 12/6/1992 không có xác nhận của chính quyền địa phương, ông N2 không có giấy tờ sử dụng đất hợp pháp. Căn cứ Điều 5 Luật đất đai năm 1987 quy định *“Ng nghiêm cấm việc mua, bán, lấn, chiếm đất đai, phát canh thu tô dưới mọi hình thức, nhận đất được giao mà không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, tự tiện sử dụng đất nông nghiệp, đất có rừng vào mục đích khác, làm huỷ hoại đất đai”*. Như vậy, việc sang nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N2 và ông C, bà H là trái pháp luật.

[5.3] Ngày 06/01/1993, UBND tỉnh Sông Bé (cũ) đã giao và cấp GCNQSDĐ cho Quân khu 7 quản lý tại Quyết định số 11/QĐ-UB kèm theo GCNQĐĐ số 09/93/GCNQSDĐ-SB, với diện tích 105,2ha đất sân bay với hiện trạng đất Quân sự đã quản lý sử dụng (Bút lục 87-90).

Ngày 01/3/1999, UBND huyện P ban hành Quyết định 427/QĐ.UB ngày 01/3/1999 về việc thu hồi của ông C với diện tích đất 791m² tại khu vực sân bay Phước Bình do lấn chiếm sân bay Phước Bình trái phép (Bút lục 93) và ban hành Quyết định 3498/QĐ.UB ngày 30/12/1999 về việc buộc hộ ông C giải tỏa nhà-hoa màu trên đất lấn chiếm khu sân bay Phước Bình. Tuy nhiên, ông C không thực hiện và tiếp tục sinh sống tại mảnh đất này.

[5.4] Ngày 28/9/2005, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2088/QĐ-UBND thu hồi toàn bộ đất Sân bay P bị lấn, chiếm giao về cho UBND huyện P tiến hành công tác giải tỏa giao lại cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh quản lý.

Ngày 26/7/2011, Bộ Quốc phòng ban hành văn bản số 1912/BQP-TM về việc bàn giao đất sử dụng vào mục đích Quốc phòng tại sân bay Phước Bình cho UBND tỉnh B để phát triển kinh tế, xã hội và nhận đất của UBND tỉnh B để quy hoạch xây dựng sân bay mới. UBND tỉnh và Bộ Tư lệnh Quân khu 7 cũng đã thống nhất hoán đổi đất sân bay mới cho Bộ Tư lệnh với diện tích khoảng 117ha tại xã Bình Tân, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (nay là huyện P4), khu vực tọa độ 1304236-709158 (hệ tọa độ VN2000), tại Biên bản khảo sát số 4172/BB-BTM ngày 22/9/2011 giữa Quân khu 7 và UBND tỉnh B.

Ngày 20/10/2011, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2281/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường tổng thể, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân thuộc khu vực giải tỏa sân bay Phước Bình.

Ngày 24/10/2011, HĐBTGPMB UBND thị xã P ban hành Kế hoạch số 88/KH-HĐBT thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân thuộc khu vực giải tỏa sân bay Phước Bình. Theo đó, HĐBTGPMB đã tiến hành kiểm kê hiện trạng tài sản của ông C vào ngày 21/11/2011 (Bút lục 110) và áp giá bồi thường, hỗ trợ với số tiền 48.095.000 đồng (Bút lục 111); ông C ký tên vào các biên bản xác nhận.

Ngày 03/4/2012, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 629/QĐ-UBND phê duyệt đơn giá khu tái định cư sân bay Phước Bình.

Ngày 16/4/2012, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 708/QĐ-UBND về việc thu hồi đất sân bay Phước Bình do Quân khu 7 quản lý, giao về cho UBND thị xã P quản lý, đề quy hoạch xây dựng TTHC & KĐTM thị xã P.

Ngày 25/5/2012, UBND thị xã P ban hành Quyết định số 1016/QĐ-UBND về việc giải tỏa nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất sân bay Phước Bình đối với hộ ông C, theo đó UBND thị xã P yêu cầu hộ ông C phải tự giải tỏa nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận tiền hỗ trợ bồi thường, giao đất cho HĐBTGPMB sân bay Phước Bình với lý do lấn chiếm, sử dụng đất sân bay Phước Bình.

Ngày 04/7/2012, UBND tỉnh Ban hành Quyết định số 1348/QĐ-UBND về phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân thuộc khu vực giải tỏa sân bay Phước Bình, thị xã P.

[5.5] Ông C sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 và khi nhận chuyển nhượng đất của ông N2 các bên có viết giấy tay, có người làm chứng. Tuy nhiên, diện tích đất ông C sử dụng là đất lấn chiếm sân bay Phước Bình. Khu vực sân bay Phước Bình đã có từ trước giải phóng, sau khi giải phóng đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp quản, quản lý liên tục. Năm 1993 đã được UBND tỉnh Sông Bé (cũ) cấp GCNQSDĐ đất sân bay và được quy hoạch là đất quốc phòng. Nhà nước không xác nhận, không cấp giấy CNQSD đất cho hộ dân nào nên không có việc ban hành quyết định thu hồi đất riêng từng hộ, UBND thị xã P chỉ ban hành quyết định về việc giải tỏa nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất sân bay Phước Bình đối với từng hộ, trong đó hộ ông C có Quyết định giải tỏa số 1016/QĐ-UBND ngày 25/5/2012. Từ khi sử dụng đất đến nay, ông C không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không được UBND xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch chung. Ông C không đủ điều kiện để được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 6 Điều 38, khoản 1 Điều 42, điểm a khoản 1 Điều 43, khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 7, khoản 6 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ, .

Ông C đã nhận tiền hỗ trợ bồi thường (Bút lục 121) và bốc thăm trúng lô đất tái định cư số 140 có diện tích 120m² và đã được UBND thị xã P tạm giao lô đất này cho hộ ông C với số tiền sử dụng đất phải nộp là 128.368.800 đồng tại Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 27/8/2012 đã đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông C và gia đình.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật. Ông C kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông C, giữ nguyên án sơ thẩm như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị.

[7] Về án phí: Người khởi kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và án phí hành chính phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 32, 116, Khoản 1 Điều 241, Điều 348 và Điều 349 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 21, Điều 27, 28, 29, 31, 32, 36, 38, 39, 40, 41 Luật Khiếu nại năm 2011; khoản 6 Điều 38, khoản 1 Điều 42, điểm a khoản 1 Điều 43, khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 7, khoản 6 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ; mục 1 phần IV của “Chính sách quản lý và cải tạo Xã hội chủ nghĩa đối với nhà, đất cho thuê ở các đô thị các tỉnh phía Nam” ban hành theo Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1977 của Hội đồng Chính phủ

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn C. Giữ nguyên Bản án hành chính số 02/2019/HC-ST ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 04/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P và bác yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân thị xã P phải bồi thường toàn bộ diện tích 832m² đất như nêu trên theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết Đơn khởi kiện. Hoặc, trong trường hợp không bồi thường được toàn bộ diện tích đất thì giao 300 m² đất tái định cư tại chỗ hoặc ở vị trí khác tại mặt tiền đường ĐT741 và không thu tiền sử dụng đất.

Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng do ông C đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 015118, quyển số 0303, ngày 09/8/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước.

Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng do ông C

đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 015178 ngày 19/02/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao(1);
- TAND cấp cao tại TP.HCM(1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM(1);
- TAND tỉnh Bình Phước(1);
- VKSND tỉnh Bình Phước(1);
- Cục THADS tỉnh Bình Phước(1);
- NKK(1);
- NBK(4);
- NLQ(3);
- Lưu HS (1), VP (2) (17b) THUY.

**TM.HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương